

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 41

2-6
TỶ
H
YC
NA
IÁ
JỘ
-Y

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ▶ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ▶ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ▶ Chứng nhận sản phẩm;
- ▶ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cạp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ▶ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ▶ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ▶ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

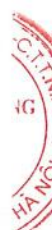
Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

Địa chỉ

Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng



Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 4 năm 2018
Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên	Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên	Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018
Bà Dương Thanh Huyền	Thành viên	Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên	Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Đăng Thành	Thành viên	Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng ban	Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Đức Sinh	Trưởng ban	Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên	Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên	Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61438818/20392268-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Công Khanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3483-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

27-0
UN
I
H
P.V.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.148.161.000	176.326.149.286
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	72.727.331.691	85.739.933.264
111	1. Tiền		70.953.042.932	82.992.658.001
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.774.288.759	2.747.275.263
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	526.200.000	526.200.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.401.400.000	1.401.400.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(875.200.000)	(875.200.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.104.811.232	85.968.203.506
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	89.204.091.363	80.980.766.806
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.553.420.119	3.562.604.966
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.085.986.983	8.402.915.093
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(7.738.687.233)	(6.978.083.359)
140	IV. Hàng tồn kho	8	3.594.105.107	4.079.814.026
141	1. Hàng tồn kho		3.594.105.107	4.079.814.026
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		195.712.970	11.998.490
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		154.630.244	6.394.200
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.879.864	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		21.202.862	5.604.290
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		138.754.788.883	138.407.767.988
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.350.000	43.350.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		43.350.000	43.350.000
220	II. Tài sản cố định		98.066.261.166	101.959.649.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	87.317.527.306	91.143.702.011
222	Nguyên giá		178.612.543.985	175.193.372.079
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.295.016.679)	(84.049.670.068)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.748.733.860	10.815.947.390
228	Nguyên giá		12.428.064.484	12.428.064.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.679.330.624)	(1.612.117.094)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.111.432.687	5.788.030.536
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.111.432.687	5.788.030.536
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.221.591.252	2.212.752.413
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	1.221.591.252	2.212.752.413
260	V. Tài sản dài hạn khác		28.312.153.778	28.403.985.638
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	28.312.153.778	28.403.985.638
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		310.902.949.883	314.733.917.274

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		114.219.000.658	120.360.429.519
310	I. Nợ ngắn hạn		102.214.225.962	113.805.009.519
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	9.295.210.450	12.417.357.970
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	13.943.463.024	13.145.470.103
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.129.380.657	17.723.501.391
314	4. Phải trả người lao động		59.118.281.244	55.916.187.954
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.252.105.398	6.792.286.320
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.511.528.160	2.561.031.068
320	7. Vay ngắn hạn	18	6.271.350.000	4.946.250.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	692.907.029	302.924.713
330	II. Nợ dài hạn		12.004.774.696	6.555.420.000
338	1. Vay dài hạn	18	12.004.774.696	6.555.420.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.683.949.225	194.373.487.755
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	196.683.949.225	194.373.487.755
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		104.999.550.000	104.999.550.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.999.550.000	104.999.550.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(3.954.000)	(3.954.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		71.758.097.374	60.898.173.223
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.243.338.657	25.885.862.638
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		557.408.470	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		16.685.930.187	25.885.862.638
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	2.686.917.194	2.593.855.894
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		310.902.949.883	314.733.917.274

Nguyễn Thị Minh Thu
Người lập

Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

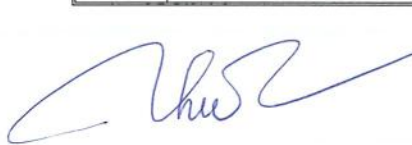
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.1	270.460.108.147	236.829.416.036
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	22.1	270.460.108.147	236.829.416.036
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	218.551.349.038	181.494.330.208
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		51.908.759.109	55.335.085.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	514.944.676	320.720.248
22	7. Chi phí tài chính	24	890.772.210	978.691.947
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		609.148.543	901.740.738
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		125.099.458	177.397.221
25	9. Chi phí bán hàng	25	11.310.483.812	12.872.221.934
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.810.201.161	18.899.764.642
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		20.537.346.060	23.082.524.774
31	12. Thu nhập khác		728.261.393	475.341.753
32	13. Chi phí khác		117.669.906	1.032.370.307
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]		610.591.487	(557.028.554)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		21.147.937.547	22.525.496.220
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	4.368.946.060	6.155.815.564
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		16.778.991.487	16.369.680.656
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		16.685.930.187	16.812.210.203
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		93.061.300	(442.529.547)

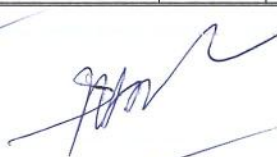
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.589	1.408
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.589	1.408



Nguyễn Thị Minh Thu
Người lập



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		21.147.937.547	22.525.496.220
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	7.650.393.261	7.695.453.820
03	Các khoản dự phòng		760.603.874	647.161.774
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(66.055.539)	(38.369.755)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(122.577.872)	(261.122.806)
06	Chi phí lãi vay		609.148.543	901.740.738
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.979.449.814	31.470.359.991
09	Tăng các khoản phải thu		(10.488.145.388)	(10.181.705.541)
10	Giảm hàng tồn kho		485.708.919	285.746.414
11	Giảm các khoản phải trả		(11.088.815.826)	(6.732.366.914)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(56.404.184)	364.180.175
14	Tiền lãi vay đã trả		(609.148.543)	(901.740.738)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.076.187.305)	(4.209.462.190)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.469.450.000)	(3.071.377.818)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.677.007.487	7.023.633.379
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(11.558.410.997)	(4.878.145.671)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		18.181.818	3.545.454
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		539.639.116	257.577.352
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.000.590.063)	(4.617.022.865)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		7.454.454.696	200.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(680.000.000)	(5.758.849.998)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.509.745.985)	(8.383.373.767)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.735.291.289)	(13.942.223.765)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(13.058.873.865)	(11.535.613.251)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		85.739.933.264	61.213.134.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46.272.292	38.369.755
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	72.727.331.691	49.715.890.845



Nguyễn Thị Minh Thu
Người lập



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ▶ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ▶ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ▶ Chứng nhận sản phẩm;
- ▶ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cạp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ▶ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ▶ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ▶ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các chi nhánh sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 919 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 916).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3 công ty con) với chi tiết như sau:

► Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311506751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 1 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần gần nhất ngày 10 tháng 10 năm 2017. Công ty con này có trụ sở chính tại số 80 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính trong kỳ của công ty con này là cung cấp dịch vụ giám định và phân tích, thử nghiệm mẫu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 100%).

► Công ty Cổ Phần Tư vấn và Thẩm Định Môi Trường Vinacontrol

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103025036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 6 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần gần nhất vào ngày 27 tháng 2 năm 2016. Công ty con này có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty con này là cung cấp dịch vụ tư vấn và thẩm định về môi trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết tại công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 51%).

► Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm Định Vinacontrol

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104215779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2009 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần gần nhất vào ngày 14 tháng 8 năm 2014. Công ty con này có trụ sở chính tại số 41, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty con này là cung cấp dịch vụ chứng nhận và kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết tại công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 51%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền cụ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 14 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm - 32,5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của Tập đoàn trong tương lai.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ giám định và phân tích. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tập đoàn không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	7.747.025.043	6.707.873.687
Tiền gửi ngân hàng	63.206.017.889	76.284.784.314
Các khoản tương đương tiền (*)	1.774.288.759	2.747.275.263
TỔNG CỘNG	72.727.331.691	85.739.933.264

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	27.000	540.000.000	(442.800.000)	27.000	540.000.000	(442.800.000)
Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam (*)	33.000	861.400.000	(432.400.000)	33.000	861.400.000	(432.400.000)
TỔNG CỘNG		1.401.400.000	(875.200.000)		1.401.400.000	(875.200.000)

(*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại công ty này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	141.237.208	262.695.448
Phải thu từ khách hàng khác	89.062.854.155	80.718.071.358
TỔNG CỘNG	89.204.091.363	80.980.766.806
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.738.687.233)	(6.978.083.359)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Hoàng Hà	796.478.800	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây Lắp CDS	649.004.700	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sao Đại Dương	-	1.378.162.500
Các khoản trả trước khác	3.107.936.619	2.184.442.466
TỔNG CỘNG	4.553.420.119	3.562.604.966

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	6.978.083.359	6.557.754.479
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	883.416.826	884.441.727
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	122.812.952	237.279.953
Số cuối kỳ	7.738.687.233	7.204.916.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.280.888.386	-	3.554.805.839	-
Ký quỹ, ký cược	3.225.871.099	-	3.201.730.219	-
Phải thu khác	1.579.227.498	-	1.646.379.035	-
TỔNG CỘNG	9.085.986.983	-	8.402.915.093	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.762.098.338	-	3.036.407.359	-
Công cụ, dụng cụ	34.435.000	-	34.435.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	797.571.769	-	1.008.971.667	-
TỔNG CỘNG	3.594.105.107	-	4.079.814.026	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (<i>Phân loại lại</i>)	63.841.676.910	80.416.197.095	27.449.296.421	3.486.201.653	175.193.372.079
- Mua trong kỳ	-	1.358.892.182	1.637.179.545	-	2.996.071.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	760.933.299	-	-	-	760.933.299
- Thanh lý, nhượng bán	(250.091.800)	(87.741.320)	-	-	(337.833.120)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	64.352.518.409	81.687.347.957	29.086.475.966	3.486.201.653	178.612.543.985
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.582.545.494	15.190.697.813	9.893.175.226	1.515.098.606	30.181.517.139
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (<i>Phân loại lại</i>)	22.753.745.953	42.592.969.386	16.177.230.007	2.525.724.722	84.049.670.068
- Khấu hao trong kỳ	1.493.200.969	4.658.506.281	1.260.209.754	171.262.727	7.583.179.731
- Thanh lý, nhượng bán	(250.091.800)	(87.741.320)	-	-	(337.833.120)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	23.996.855.122	47.163.734.347	17.437.439.761	2.696.987.449	91.295.016.679
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (<i>Phân loại lại</i>)	41.087.930.957	37.823.227.709	11.272.066.414	960.476.931	91.143.702.011
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	40.355.663.287	34.523.613.610	11.649.036.205	789.214.204	87.317.527.306

Một số tài sản cố định hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)	11.630.464.484	797.600.000	12.428.064.484
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.630.464.484	797.600.000	12.428.064.484
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)	863.642.554	748.474.540	1.612.117.094
- Hao mòn trong kỳ	37.546.866	29.666.664	67.213.530
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	901.189.420	778.141.204	1.679.330.624
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)	10.766.821.930	49.125.460	10.815.947.390
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.729.275.064	19.458.796	10.748.733.860

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự án xây dựng Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1 tại Ninh Hiệp, Hà Nội	9.710.089.087	3.625.753.637
Dự án phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp	1.401.343.600	1.401.343.600
Dự án Văn phòng Chân Mây	-	760.933.299
TỔNG CỘNG	11.111.432.687	5.788.030.536

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Văn phòng Công chứng Thăng Long (i)	-	-	45%	40%
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol (ii)	35%	35%	35%	35%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

(i) *Văn phòng Công chứng Thăng Long*

Văn phòng Công chứng Thăng Long là một đơn vị được thành lập theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 7 năm 2008. Đơn vị này có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của đơn vị là cung cấp dịch vụ công chứng.

Trong kỳ, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Văn phòng Công chứng Thăng Long.

(ii) *Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol*

Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 010701836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 2015. Công ty này có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của đơn vị là cung cấp dịch vụ thẩm định giá và giám định.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Văn phòng Công chứng Thăng Long</i>	<i>Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.000.000	1.050.000.000	1.550.000.000
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	1.050.000.000	1.050.000.000
Phân lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	389.515.246	273.237.167	662.752.413
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	13.327.274	111.772.184	125.099.458
Công ty liên kết trích quỹ	-	(55.918.099)	(55.918.099)
Cổ tức nhận được trong kỳ	(135.512.302)	(157.500.000)	(293.012.302)
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	(267.330.218)	-	(267.330.218)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	171.591.252	171.591.252
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	889.515.246	1.323.237.167	2.212.752.413
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	1.221.591.252	1.221.591.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)
Tiền thuê đất trả trước	24.617.768.057	26.374.497.780
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.572.755.518	1.936.709.619
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.121.630.203	92.778.239
TỔNG CỘNG	28.312.153.778	28.403.985.638

Một số quyền sử dụng đất của đất thuê đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	9.241.210.450	9.241.210.450	12.417.357.970	12.417.357.970
- Công ty TNHH SGS Việt Nam	1.768.729.029	1.768.729.029	1.768.729.029	1.768.729.029
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sao Đại Dương	-	-	1.378.162.500	1.378.162.500
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	700.671.800	700.671.800	1.401.343.600	1.401.343.600
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Du lịch Phương Anh	497.448.600	497.448.600	180.462.000	180.462.000
- Các nhà cung cấp khác	6.274.361.021	6.274.361.021	7.688.660.841	7.688.660.841
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	54.000.000	54.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	9.295.210.450	9.295.210.450	12.417.357.970	12.417.357.970

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng Sản TKV	1.362.500.000	1.362.500.000
Người mua trả tiền trước khác	12.580.963.024	11.782.970.103
TỔNG CỘNG	13.943.463.024	13.145.470.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	5.589.851.630	27.433.351.682	(27.537.267.364)	5.485.935.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.888.877.087	4.368.946.060	(4.076.187.305)	2.181.635.842
Thuế thu nhập cá nhân	10.244.772.674	2.776.404.301	(12.559.368.108)	461.808.867
TỔNG CỘNG	17.723.501.391	34.578.702.043	(44.172.822.777)	8.129.380.657

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả chi phí đào tạo	654.330.505	-
Chi phí hoa hồng môi giới	794.865.000	-
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	1.546.333.310
Tiền nghỉ phép	-	1.500.000.000
Trích tiền ăn ca	794.000.000	1.184.959.095
Chi phí phải trả khác	1.008.909.893	2.560.993.915
TỔNG CỘNG	3.252.105.398	6.792.286.320

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	302.924.713	49.700.173
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 19)	3.914.887.657	4.497.923.478
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.524.905.341)	(3.071.377.818)
TỔNG CỘNG	692.907.029	1.476.245.833

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông công ty mẹ					Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	104.999.550.000	(3.954.000)	50.455.687.266	23.959.382.840	3.141.878.604	182.552.544.710
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	16.812.210.203	(442.529.547)	16.369.680.656
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.442.485.957	(10.442.485.957)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.211.664.322)	(286.259.156)	(4.497.923.478)
- Cổ tức công bố	-	-	-	(8.399.648.000)	-	(8.399.648.000)
- Giảm khác	-	-	-	(315.000.295)	-	(315.000.295)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	104.999.550.000	(3.954.000)	60.898.173.223	17.402.794.469	2.413.089.901	185.709.653.593
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	104.999.550.000	(3.954.000)	60.898.173.223	25.885.862.638	2.593.855.894	194.373.487.755
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	16.685.930.187	93.061.300	16.778.991.487
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	10.859.924.151	(10.859.924.151)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.914.887.657)	-	(3.914.887.657)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(10.499.560.000)	-	(10.499.560.000)
- Giảm khác	-	-	-	(54.082.360)	-	(54.082.360)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	104.999.550.000	(3.954.000)	71.758.097.374	17.243.338.657	2.686.917.194	196.683.949.225

(*) Theo Nghị quyết số 060/ĐHĐCĐ-NQ ngày 9 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	31.500.000.000	31.500.000.000	-	31.500.000.000	31.500.000.000	-
Các cổ đông khác	73.499.550.000	73.499.550.000	-	73.499.550.000	73.499.550.000	-
Cổ phiếu quỹ	(3.954.000)	(3.954.000)	-	(3.954.000)	(3.954.000)	-
TỔNG CỘNG	104.995.596.000	104.995.596.000	-	104.995.596.000	104.995.596.000	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	104.999.550.000	104.999.550.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ tức đã công bố	10.499.560.000	8.399.648.000
Cổ tức đã trả	10.509.745.985	8.383.373.767

19.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	10.499.955	10.499.955
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	10.499.955
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(395)	(395)
Cổ phiếu phổ thông	(395)	(395)
Cổ phiếu đang lưu hành	10.499.560	10.499.560
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	10.499.560

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2017 (lần 2): VND 1.000 /cổ phiếu	10.499.560.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): VND 800/cổ phiếu	-	8.399.648.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày cuối kỳ kế toán giữa niên độ (*)	5.249.780.000	-

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 196/NQ - HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 500 VND/cổ phiếu.

20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Đơn vị tính: VND		
	Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Vốn điều lệ đã góp	980.000.000	1.470.000.000	2.450.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	396.644.656	(159.727.462)	236.917.194
	1.376.644.656	1.310.272.538	2.686.917.194
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	385.739.073	(292.677.773)	93.061.300
	385.739.073	(292.677.773)	93.061.300

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	996.328	414.307
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	15.726.908.594	15.338.377.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	270.460.108.147	236.829.416.036
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ giám định	255.349.509.708	226.204.217.320
Doanh thu dịch vụ phân tích mẫu	14.765.490.839	10.135.370.307
Doanh thu khác	345.107.600	489.828.409
Giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	270.460.108.147	236.829.416.036
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	270.145.000.547	236.341.575.842
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	315.107.600	487.840.194

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.899.373	193.353.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.727.441	64.224.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	268.317.862	58.279.254
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.863.642
TỔNG CỘNG	514.944.676	320.720.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.830.497.651	5.127.010.754
Chi phí nhân công	152.740.670.640	128.852.675.316
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.624.661.293	9.177.152.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.470.685.973	23.255.687.781
Chi phí khác	21.884.833.481	15.081.803.855
TỔNG CỘNG	218.551.349.038	181.494.330.208

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí lãi vay	609.148.543	901.740.738
Lỗ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	267.330.218	-
Chi phí tài chính khác	14.293.449	76.951.209
TỔNG CỘNG	890.772.210	978.691.947

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng dịch vụ	11.041.431.908	11.093.271.787
Chi phí khác	269.051.904	1.778.950.147
	11.310.483.812	12.872.221.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.939.193.808	9.449.695.855
Chi phí văn phòng phẩm	71.632.108	159.560.872
Dự phòng phải thu khó đòi	460.501.010	382.412.782
Chi phí khấu hao và hao mòn	774.042.528	882.161.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.942.930.992	5.022.787.731
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.621.900.715	3.003.145.744
	19.810.201.161	18.899.764.642
TỔNG CỘNG	31.120.684.973	31.771.986.576

2-C
TY
I
OI
AM
NH
I
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.856.259.503	5.184.731.467
Chi phí nhân công	164.219.250.735	138.757.529.977
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.398.703.821	10.038.881.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.139.323.032	40.665.500.313
Chi phí khác	27.847.097.022	18.619.673.872
TỔNG CỘNG	249.460.634.113	213.266.316.784

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.368.946.060	5.347.435.586
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	808.379.978
TỔNG CỘNG	4.368.946.060	6.155.815.564

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.147.937.547	22.525.496.220
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	4.229.587.509	4.505.099.244
Lãi từ công ty liên kết	25.019.892	35.479.444
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận từ lỗ của công ty con (*)	119.460.316	346.672.522
Các khoản điều chỉnh khác	(5.121.656)	460.184.376
Chi phí thuế TNDN ước tính	4.368.946.060	5.347.435.586
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	808.379.978
Chi phí thuế TNDN	4.368.946.060	6.155.815.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

(*) Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tại các công ty con.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Văn phòng Công chứng Thăng Long	Công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 6 năm 2018)	Doanh thu cung cấp dịch vụ Lợi nhuận được chia Lãi từ thanh lý công ty liên kết	132.462.681 135.512.302 13.327.440	218.262.353 183.674.350 -
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ Phí thẩm định giá Cổ tức được chia	182.644.919 49.090.909 157.500.000	269.577.841 - 126.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	141.237.208	240.327.797
Văn phòng Công chứng Thăng Long	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	22.367.651
TỔNG CỘNG			141.237.208	262.695.448
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	54.000.000	-
TỔNG CỘNG			54.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ:

Đơn vị tính: VND		
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	1.196.131.775	1.082.472.195
Thù lao	258.000.000	258.000.000
TỔNG CỘNG	1.454.131.775	1.340.472.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.685.930.187	16.812.210.203
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.026.811.506)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	16.685.930.187	14.785.398.697
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.499.560	10.499.560
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.499.560	10.499.560
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	1.589	1.408
Lãi suy giảm	1.589	1.408

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số Nghị quyết số 060/ĐHĐCĐ-NQ ngày 9 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

100
ÔNG
TNH
' &)
T.N.
NHÀ
i NỘ
M - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này. Chi tiết như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được phân loại lại)
		Phân loại lại	
221	Tài sản cố định hữu hình	103.740.373.691	(12.596.671.680) 91.143.702.011
222	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	188.314.905.079	(13.121.533.000) 175.193.372.079
223	Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định hữu hình	(84.574.531.388)	524.861.320 (84.049.670.068)
227	Tài sản cố định vô hình	15.037.236.140	(4.221.288.750) 10.815.947.390
228	Nguyên giá tài sản cố định vô hình	17.715.335.251	(5.287.270.767) 12.428.064.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	(2.678.099.111)	1.065.982.017 (1.612.117.094)
261	Chi phí trả trước dài hạn	11.586.025.208	16.817.960.430 28.403.985.638
320	Vay ngắn hạn	5.444.819.230	(498.569.230) 4.946.250.000
338	Vay dài hạn	6.056.850.770	498.569.230 6.555.420.000

Các điều chỉnh trên đây chủ yếu do:

- (i) Phân loại lại tiền thuê đất trả trước không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định từ khoản mục Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn; và
- (ii) Phân loại lại khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Ngoài ra, Tập đoàn cũng thực hiện trình bày lại Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như được trình bày tại Thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	3.692.400.000	3.601.025.000
Từ 1 - 5 năm	1.846.200.000	210.583.333
Trên 5 năm	-	315.656.250
TỔNG CỘNG	5.538.600.000	4.127.264.583

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19.5, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 500 VND/cổ phiếu. Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Minh Thu
Người lập



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

